

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2006/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2006

Quyết định
Ban hành đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất của cả nước và của vùng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 10/2005/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại Công văn số 8797/BTC-HCSN ngày 20 tháng 7 năm 2006, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6500/BKH-KHGDTN&MT ngày 01 tháng 9 năm 2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước và của vùng dùng làm căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện dự án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Giám đốc Trung tâm Điều tra Quy hoạch Đất đai, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Trang điện tử của Chính phủ;
- Công báo;
- Lưu VT, Vụ KHTC (3 bản), Vụ PC.

KT. Bộ trưởng
Thứ trưởng

Đã ký

Đặng Hùng Võ

Đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước và của vùng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng đơn giá

1. Cơ sở xác định đơn giá

1.1. Quyết định số 10/2005/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.2. Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo quy định tại:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (áp dụng bảng 2: công chức loại A3 nhóm 1; công chức loại A2 nhóm 1 và bảng 3: viên chức loại A3 nhóm 1; viên chức loại A2 nhóm 1; viên chức loại A1; viên chức loại B).

- Nghị định 118/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương tối thiểu chung (lên 350.000 đồng/tháng).

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức (áp dụng mức 2 hệ số 0,4 tiền lương tối thiểu).

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức (áp dụng mức 3 hệ số 0,2 tiền lương tối thiểu).

1.4. Đơn giá vật tư, thiết bị tính theo giá bình quân trên thị trường tại thời điểm quý I năm 2006 (đã bao gồm thuế VAT).

2. Hướng dẫn sử dụng đơn giá

2.1. Đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cả nước, của vùng được tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật ở điều kiện trung bình.

2.2. Dự toán kinh phí thực hiện dự án lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bao gồm chi phí trong đơn giá và chi phí ngoài đơn giá; cách xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Khi Nhà nước thay đổi mức lương tối thiểu khác với mức 350.000 đồng/tháng tính trong đơn giá, thì các chi phí trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công điều chỉnh = Chi phí nhân công trong đơn giá x H, trong đó (**H= mức lương tối thiểu mới / (chia) 350.000**);

- Chi phí chung được tính lại theo chi phí trực tiếp đã điều chỉnh chi phí nhân công.

2.4. Đối với nguyên giá thiết bị và đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ có biến động trên 10% thì Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ hướng dẫn điều chỉnh hoặc ban hành lại.

2.5. Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu có khó khăn, vướng mắc thì phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết.

Phần II Bảng tổng hợp đơn giá

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng số	Trong đó:	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của cả nước (đơn giá tính cho 1 triệu ha)			
1.1	Chi phí trực tiếp	211.608.335	187.749.290	23.859.045
a	Chi phí nhân công	202.957.106	180.177.138	22.779.968
b	Chi phí vật liệu	4.996.134	4.924.022	72.112
c	Chi phí công cụ dụng cụ	1.035.857	918.173	117.685
d	Chi phí khấu hao thiết bị	866.018	482.988	383.030
e	Chi phí năng lượng	1.753.220	1.246.970	506.250
1.2	Chi phí chung	43.514.619	37.549.858	5.964.761
	Đơn giá	255.122.954	225.299.148	29.823.806

2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của cả nước (đơn giá tính cho 1 triệu ha)			
2.1	Chi phí trực tiếp	105.440.185	95.659.131	9.781.054
a	Chi phí nhân công	99.364.406	90.146.566	9.217.840
b	Chi phí vật liệu	4.207.675	4.152.892	54.783
c	Chi phí công cụ dụng cụ	531.468	483.277	48.191
d	Chi phí khấu hao thiết bị	401.238	244.748	156.490
e	Chi phí năng lượng	935.400	631.650	303.750
2.2	Chi phí chung	21.577.090	19.131.826	2.445.264
	Đơn giá	127.017.275	114.790.957	12.226.318
3	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của cả nước (đơn giá tính cho 1 triệu ha)			
3.1	Chi phí trực tiếp	50.170.798	44.327.821	5.842.977
a	Chi phí nhân công	46.028.038	40.484.593	5.543.446
b	Chi phí vật liệu	3.267.367	3.219.572	47.795
c	Chi phí công cụ dụng cụ	251.160	221.704	29.456
d	Chi phí khấu hao thiết bị	208.013	112.233	95.780
e	Chi phí năng lượng	416.220	289.720	126.500
3.2	Chi phí chung	10.326.308	8.865.564	1.460.744
	Đơn giá	60.497.106	53.193.385	7.303.721
4	Lập quy hoạch sử dụng đất của vùng (đơn giá tính cho vùng trung bình là 4 triệu ha)			
4.1	Chi phí trực tiếp	1.987.715.710	1.743.319.968	244.395.742
a	Chi phí nhân công	1.879.779.868	1.643.152.295	236.627.573
b	Chi phí vật liệu	73.712.635	72.242.399	1.470.236
c	Chi phí công cụ dụng cụ	11.456.662	10.059.519	1.397.143
d	Chi phí khấu hao thiết bị	9.262.335	4.716.045	4.546.290

e	Chi phí năng lượng	13.504.210	13.149.710	354.500
4.2	Chi phí chung	409.762.929	348.663.994	61.098.936
	Đơn giá	2.397.478.640	2.091.983.962	305.494.678

Phần III
bảng đơn giá vật tư và nguyên giá thiết bị

Số TT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Danh mục vật tư		
1	Đĩa CD	Cái	12.000
2	Đĩa mềm	Đĩa	8.000
3	Băng dính to	Cuộn	9.000
4	Bút dạ màu	Bộ	8.000
5	Bút chì	Chiếc	1.500
6	Bút xoá	Chiếc	14.000
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	8.000
8	Tẩy chì	Chiếc	1.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.500.000
10	Mực in Ploter	Hộp	2.500.000
11	Mực phôi tô	Hộp	250.000
12	Hồ dán khô	Hộp	5.000
13	Bút bi	Chiếc	2.000
14	Sổ ghi chép	Cuốn	10.000
15	Cặp 3 dây	Chiếc	3.000
16	Giấy A4	Gram	30.000
17	Giấy A3	Gram	45.000
18	Giấy in Ao	Tờ	2.500
19	Ghim dập	Hộp	2.000
20	Ghim vòng	Hộp	2.000
21	Túi nylon đựng tài liệu	Chiếc	2.000

22	Bản đồ nền	Tờ	20.000
23	Bàn làm việc	Cái	300.000
24	Bàn đập gim	Cái	30.000
25	Bàn để máy tính	Cái	300.000
26	Ghế văn phòng	Cái	150.000
27	Ghế máy tính	Cái	150.000
Số TT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
28	Chuột máy tính	Cái	75.000
29	Giá để tài liệu	Cái	200.000
30	Máy tính casio	Cái	160.000
31	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	2.000.000
32	Lưu điện	Cái	1.500.000
33	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	1.500.000
34	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	1.600.000
35	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	120.000
36	Quạt trần 0,1 KW	Cái	150.000
37	Ổ ghi CD-ROM 0,4 KW	Cái	1.000.000
38	Thước eke loại trung bình	Cái	25.000
39	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	60.000
40	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	50.000
41	Giấy bảo hộ	Đôi	25.000
42	Tất	Đôi	10.000
43	Mũ cứng	Cái	20.000
44	Hòm đựng tài liệu	Cái	40.000
45	Quần áo mưa	Bộ	50.000
46	Bình đựng nước uống	Cái	5.000
47	Cặp tài liệu	Cái	15.000
48	Dao gọt bút chì	Cái	5.000
49	Kéo	Cái	10.000

50	Ba lô	Cái	50.000
51	ống đựng bán đồ	Cái	20.000
52	Thước cuộn vải 50 m	Cái	50.000
53	Thước nhựa 40 cm	Cái	10.000
54	Thước nhựa 120 cm	Cái	30.000
55	Đồng hồ treo tường	Cái	50.000
56	Điện năng	Kw	1.000

Số TT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
II	Danh mục thiết bị		
1	Máy scan Ao	Cái	232.000.000
2	Máy in A3	Cái	25.000.000
3	Máy vi tính	Bộ	15.000.000
4	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	12.000.000
5	Máy chiếu Slinght	Cái	15.000.000
6	Máy tính xách tay	Cái	36.000.000
7	Máy phô tô	Cái	30.000.000
8	Máy in Plotter	Cái	158.000.000
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái	550.000.000

**kt. bộ trưởng
thứ trưởng**

Đặng Hùng Võ

